TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 30-PX Vận tải - Sàng tuyển - Hà Ráng

Tháng 5 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC-BCHQS	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**229**	**134.216,0**	**164.723.000**	**898.000**			**9**	**2.890.922**	**320.000**		**71.950**			**168.903.872**	**6.013.700**	**1.127.900**	**752.100**	**226.695**	**1.689.100**	**495.000**		**1.500.000**				**11.804.495**	**157.099.377**	
1	HL-00258	Nguyễn Thành Đông	11.446.000	24	17.072,0	20.952.428	179.000			1	440.231						21.571.659	915.700	171.700	114.500		215.700	55.000		1.500.000				2.972.600	18.599.059	
2	HL-00477	Nguyễn Văn Khôi	10.483.000	25	18.096,0	22.209.181	104.000			1	403.192						22.716.373	838.700	157.300	104.900		227.200	55.000						1.383.100	21.333.273	
3	HL-00547	Phạm Huy Hưng	10.483.000	29	20.289,0	24.900.645	116.000			1	403.192						25.419.837	838.700	157.300	104.900		254.200	55.000						1.410.100	24.009.737	
4	HL-00563	Lê Văn Đồng	8.108.000	23	15.764,0	19.347.122	90.000			1	311.846	320.000					20.068.968	648.700	121.700	81.100	226.695	200.700	55.000						1.333.895	18.735.073	
5	HL-00786	Trịnh Xuân Sơn	6.184.000	31	13.902,0	17.061.894	80.000			1	237.846						17.379.740	494.800	92.800	61.900		173.800	55.000						878.300	16.501.440	
6	HL-00995	Trương Thị Hải Yến	5.609.000	24	7.504,0	9.209.643	90.000			1	215.731			71.950			9.587.324	448.800	84.200	56.100		95.900	55.000						740.000	8.847.324	
7	HL-01180	Nguyễn Văn Cường	10.483.000	26	18.245,0	22.392.048	105.000			1	403.192						22.900.240	838.700	157.300	104.900		229.000	55.000						1.384.900	21.515.340	
8	HL-02486	Nguyễn Quốc Tấn	6.184.000	24	12.222,0	15.000.034	70.000			1	237.846						15.307.880	494.800	92.800	61.900		153.100	55.000						857.600	14.450.280	
9	HL-04295	Nguyễn Văn Thuân	6.184.000	23	11.122,0	13.650.005	64.000			1	237.846						13.951.851	494.800	92.800	61.900		139.500	55.000						844.000	13.107.851	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**757**	**346.124,8**	**412.832.253**	**701.112**	**15**	**3.268.539**	**33**	**7.007.196**	**1.280.000**			**179.000**	**11.200.000**	**436.468.100**	**12.878.700**	**2.416.300**	**1.611.100**	**769.545**	**4.364.500**	**1.595.000**	**270.000**	**800.000**	**1.344.325**	**390.000**	**468.000**	**26.907.470**	**409.560.630**	
10	HL-00238	Nguyễn Phú Hải	5.480.000	25	10.749,2	12.820.859	21.774			1	210.769				179.000	400.000	13.632.402	438.500	82.300	54.900	131.565	136.300	55.000						898.565	12.733.837	
11	HL-00314	Nguyễn Văn Dũng	5.527.000	26	13.674,1	16.309.465	27.698			1	212.577	320.000				400.000	17.269.740	467.800	87.800	58.500	190.260	172.700	55.000						1.032.060	16.237.680	
12	HL-00340	Nguyễn Văn Khương	5.527.000	30	15.635,4	18.648.760	31.671			1	212.577					400.000	19.293.008	442.200	83.000	55.300		192.900	55.000						828.400	18.464.608	
13	HL-00382	Phạm Văn Minh	6.500.000	30	15.794,9	18.839.000	31.994			1	250.000					400.000	19.520.994	520.100	97.600	65.100		195.200	55.000						933.000	18.587.994	
14	HL-00412	Phạm Anh Quang	5.753.000	30	12.799,6	15.266.426	25.927			1	221.269					400.000	15.913.622	460.300	86.300	57.600		159.100	55.000		800.000				1.618.300	14.295.322	
15	HL-00541	Nguyễn Văn Quyết	5.264.000	31	14.790,6	17.641.145	29.960			1	202.462					400.000	18.273.567	421.200	79.000	52.700		182.700	55.000						790.600	17.482.967	
16	HL-00596	Lê Quang Tiến	6.329.000	27	13.092,2	15.615.417	26.520	3	730.269	2	486.846	320.000				400.000	17.579.052	532.000	99.800	66.500	190.260	175.800	55.000						1.119.360	16.459.692	
17	HL-00623	Nguyễn Từ Điển	5.804.000	24	11.525,8	13.747.130	23.347			1	223.231					400.000	14.393.708	464.400	87.100	58.100		143.900	55.000			278.325	390.000		1.476.825	12.916.883	
18	HL-00770	Nguyễn Quốc Anh	5.527.000	24	10.513,8	12.540.091	21.297			1	212.577					400.000	13.173.965	442.200	83.000	55.300		131.700	55.000						767.200	12.406.765	
19	HL-00775	Nguyễn Ngọc Hà	5.527.000	24	11.550,0	13.775.994	23.396			1	212.577					400.000	14.411.967	442.200	83.000	55.300		144.100	55.000			394.000			1.173.600	13.238.367	
20	HL-00815	Trần Mạnh Thưởng	5.527.000	23	10.831,7	12.919.259	21.941	5	1.062.885	1	212.577					400.000	14.616.662	442.200	83.000	55.300		146.200	55.000						781.700	13.834.962	
21	HL-00822	Phạm Văn Nguyên	5.264.000	28	13.403,5	15.986.713	27.150			1	202.462					400.000	16.616.325	421.200	79.000	52.700		166.200	55.000						774.100	15.842.225	
22	HL-00864	Nguyễn Xuân Văn	5.480.000	25	11.573,1	13.803.546	23.442			1	210.769					400.000	14.437.757	438.500	82.300	54.900		144.400	55.000			340.000			1.115.100	13.322.657	
23	HL-00956	Cao Văn Lập	5.804.000	31	17.476,8	20.845.047	35.401			1	223.231	320.000				400.000	21.823.679	490.000	91.900	61.300	190.260	218.200	55.000						1.106.660	20.717.019	
24	HL-01027	Nguyễn Văn Duy	5.480.000	17	7.687,1	9.168.550	15.571	7	1.475.385	2	421.538	320.000				200.000	11.601.044	464.100	87.100	58.100	67.200	116.000	55.000						847.500	10.753.544	
25	HL-01303	Nguyễn Như Dũng	5.480.000	22	9.253,2	11.036.539	18.743			2	421.538					400.000	11.876.820	438.500	82.300	54.900		118.800	55.000						749.500	11.127.320	
26	HL-01493	Phạm Hoàng Trung	5.527.000	30	13.492,6	16.092.985	27.331			1	212.577					400.000	16.732.893	442.200	83.000	55.300		167.300	55.000	30.000					832.800	15.900.093	
27	HL-01494	Phạm Xuân Trường	5.527.000	28	12.966,8	15.465.849	26.265			1	212.577					400.000	16.104.691	442.200	83.000	55.300		161.000	55.000	30.000					826.500	15.278.191	
28	HL-01498	Phạm Văn Ngân	5.527.000	25	10.985,7	13.102.938	22.253			1	212.577					400.000	13.737.768	442.200	83.000	55.300		137.400	55.000						772.900	12.964.868	
29	HL-01512	Phạm Đức Cường	5.527.000	26	12.025,2	14.342.778	24.358			1	212.577					400.000	14.979.713	442.200	83.000	55.300		149.800	55.000						785.300	14.194.413	
30	HL-05059	Phạm Văn Công	5.264.000	30	13.594,9	16.215.001	27.538			1	202.462					400.000	16.845.001	421.200	79.000	52.700		168.500	55.000	30.000					806.400	16.038.601	
31	HL-05120	Phạm Như Ánh	5.527.000	24	11.295,9	13.472.922	22.881			1	212.577					400.000	14.108.380	442.200	83.000	55.300		141.100	55.000						776.600	13.331.780	
32	HL-05218	Nguyễn Văn Duy	5.264.000	30	12.721,5	15.173.274	25.769			1	202.462					400.000	15.801.505	421.200	79.000	52.700		158.000	55.000	30.000					795.900	15.005.605	
33	HL-05326	Đỗ Thanh Liêm	5.264.000	25	11.358,6	13.547.706	23.008			1	202.462					400.000	14.173.176	421.200	79.000	52.700		141.700	55.000	30.000					779.600	13.393.576	
34	HL-05832	Nguyễn Tuấn Anh	5.219.000	25	9.517,2	11.351.419	19.278			1	200.731					400.000	11.971.428	417.600	78.300	52.200		119.700	55.000	30.000					752.800	11.218.628	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC-BCHQS	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
35	HL-06363	Nguyễn Quốc Bình	5.264.000	31	13.258,3	15.813.529	26.856			1	202.462					400.000	16.442.847	421.200	79.000	52.700		164.400	55.000						772.300	15.670.547	
36	HL-06433	Vũ Văn Thái	5.219.000	24	8.199,4	9.779.644	16.609			2	401.462					400.000	10.597.715	417.600	78.300	52.200		106.000	55.000	30.000					739.100	9.858.615	
37	HL-06439	Đoàn Duy Quang	5.264.000	29	11.734,7	13.996.291	23.770			1	202.462					400.000	14.622.523	421.200	79.000	52.700		146.200	55.000	30.000					784.100	13.838.423	
38	HL-06612	Bùi Đình Khánh	5.013.000	13	4.623,0	5.513.976	9.364			1	192.808					200.000	5.916.148	401.100	75.200	50.200		59.200	55.000	30.000		332.000		468.000	1.470.700	4.445.448	
3	**33**	**Tổ vận tải lò**		**2.287**	**1.140.090,3**	**1.359.816.217**	**2.309.359**	**56**	**14.400.501**	**127**	**30.894.888**	**1.600.000**	**2.592.000**			**35.600.000**	**1.447.212.965**	**51.844.000**	**9.726.400**	**6.484.800**	**2.897.538**	**14.471.900**	**5.665.000**	**750.000**	**2.800.000**	**9.865.474**	**2.054.000**	**3.250.000**	**109.809.114**	**1.337.403.851**	
39	HL-00268	Lê Đình Phú	8.108.000	10	4.401,0	5.249.191	8.915			1	311.846					200.000	5.769.952					57.700	55.000			254.000		338.000	704.700	5.065.252	
40	HL-00368	Nguyễn Hoa Cương	5.804.000	6	3.189,0	3.803.606	6.460			1	223.231						4.033.297					40.300	55.000			304.100			399.400	3.633.897	
41	HL-01099	Trần Xuân Hải	7.051.000							1	271.192						271.192					2.700	55.000						57.700	213.492	
42	HL-00202	Vũ Văn Tiến	5.753.000	29	9.641,5	11.499.675	19.530			1	221.269						11.740.474	460.300	86.300	57.600		117.400	55.000						776.600	10.963.874	
43	HL-00208	Nguyễn Văn Vinh	8.108.000	27	12.695,1	15.141.786	25.715			1	311.846					400.000	15.879.347	648.700	121.700	81.100		158.800	55.000						1.065.300	14.814.047	
44	HL-00209	Đỗ Trung Phong	8.108.000	23	14.078,9	16.792.281	28.518			1	311.846					400.000	17.532.645	648.700	121.700	81.100		175.300	55.000						1.081.800	16.450.845	
45	HL-00213	Trần Văn Tường	6.469.000	23	13.255,0	15.809.593	26.849			1	248.808					400.000	16.485.250	517.600	97.100	64.700		164.900	55.000						899.300	15.585.950	
46	HL-00227	Hoàng Đức Tuấn	5.480.000	30	11.302,5	13.480.794	22.894			1	210.769					400.000	14.114.457	438.500	82.300	54.900		141.100	55.000			314.000			1.085.800	13.028.657	
47	HL-00250	Phạm Đức Tĩnh	5.804.000	23	11.596,2	13.831.098	23.489			1	223.231					400.000	14.477.818	464.400	87.100	58.100		144.800	55.000						809.400	13.668.418	
48	HL-00264	Phạm Hồ Bắc	8.108.000	24	14.286,8	17.040.249	28.939			1	311.846					400.000	17.781.034	648.700	121.700	81.100		177.800	55.000			278.325			1.362.625	16.418.409	
49	HL-00284	Nguyễn Văn Đông	8.108.000	20	10.949,4	13.059.642	22.179			1	311.846					400.000	13.793.667	648.700	121.700	81.100		137.900	55.000			470.325			1.514.725	12.278.942	
50	HL-00287	Lê Xuân Tới	8.108.000	24	13.940,3	16.626.969	28.237			1	311.846					400.000	17.367.052	648.700	121.700	81.100		173.700	55.000						1.080.200	16.286.852	
51	HL-00298	Lường Văn Chiến	7.051.000	24	12.375,0	14.759.994	25.067			1	271.192					400.000	15.456.253	564.100	105.800	70.600		154.600	55.000						950.100	14.506.153	
52	HL-00319	Đào Trọng Hiệu	5.804.000	24	12.375,0	14.759.994	25.067			1	223.231					400.000	15.408.292	464.400	87.100	58.100		154.100	55.000						818.700	14.589.592	
53	HL-00324	Phạm Hồng Quân	7.051.000	20	6.799,8	8.110.303	13.774			1	271.192						8.395.269	564.100	105.800	70.600		84.000	55.000			394.000			1.273.500	7.121.769	
54	HL-00330	Nguyễn Ngọc Tuyến	8.108.000	23	13.382,6	15.961.785	27.108			1	311.846					400.000	16.700.739	648.700	121.700	81.100		167.000	55.000						1.073.500	15.627.239	
55	HL-00341	Phạm Văn Duẩn	5.753.000	30	11.218,9	13.381.082	22.725			1	221.269					400.000	14.025.076	460.300	86.300	57.600		140.300	55.000						799.500	13.225.576	
56	HL-00373	Hoàng Đức Quang	5.804.000	22	11.844,8	14.127.610	23.993			1	223.231					400.000	14.774.834	464.400	87.100	58.100		147.700	55.000						812.300	13.962.534	
57	HL-00374	Hoàng Quốc Tuấn	5.527.000	24	10.090,3	12.034.971	20.439			2	425.154					400.000	12.880.564	442.200	83.000	55.300		128.800	55.000						764.300	12.116.264	
58	HL-00423	Nghiêm Đình Thắng	8.108.000	16	8.903,0	10.618.787	18.034	6	1.871.077	1	311.846					200.000	13.019.744	648.700	121.700	81.100		130.200	55.000			364.325			1.401.025	11.618.719	
59	HL-00425	Phạm Đức Đoàn	7.051.000	25	14.498,0	17.292.153	29.367			1	271.192		480.000			400.000	18.472.712	564.100	105.800	70.600	331.538	184.700	55.000						1.311.738	17.160.974	
60	HL-00445	Nguyễn Văn Trung	7.051.000	15	7.895,0	9.416.518	15.992	8	2.169.538	1	271.192					200.000	12.073.240	564.100	105.800	70.600		120.700	55.000						916.200	11.157.040	
61	HL-00453	Phạm Văn Bảo	5.527.000	23	12.576,3	15.000.090	25.475			1	212.577					400.000	15.638.142	442.200	83.000	55.300		156.400	55.000						791.900	14.846.242	
62	HL-00473	Nguyễn Thái Hà	7.051.000	15	6.190,0	7.382.979	12.538	4	1.084.769	1	271.192					200.000	8.951.478	564.100	105.800	70.600		89.500	55.000			315.325	260.000		1.460.325	7.491.153	
63	HL-00521	Bùi Văn Dương	8.108.000	23	11.411,4	13.610.682	23.115			1	311.846		384.000			400.000	14.729.643	648.700	121.700	81.100	275.310	147.300	55.000			304.100			1.633.210	13.096.433	
64	HL-00537	Vũ Chí Ba	5.527.000	29	16.878,4	20.131.319	34.189			1	212.577					400.000	20.778.085	442.200	83.000	55.300		207.800	55.000						843.300	19.934.785	
65	HL-00549	Trương Văn Ngọc	8.108.000	20	10.363,5	12.360.824	20.992			1	311.846					400.000	13.093.662	648.700	121.700	81.100		130.900	55.000			353.325			1.390.725	11.702.937	
66	HL-00551	Vũ Văn Sức	8.108.000	23	14.796,1	17.647.705	29.971			1	311.846					400.000	18.389.522	648.700	121.700	81.100		183.900	55.000			325.000	676.000		2.091.400	16.298.122	
67	HL-00571	Doãn Đức Vinh	7.051.000	24	8.389,7	10.006.620	16.994	3	813.577	1	271.192					400.000	11.508.383	564.100	105.800	70.600		115.100	55.000			353.000			1.263.600	10.244.783	
68	HL-00679	Nguyễn Đình Hội	8.108.000	24	14.564,0	17.370.873	29.501			1	311.846					400.000	18.112.220	648.700	121.700	81.100		181.100	55.000						1.087.600	17.024.620	
69	HL-00765	Vũ Khánh Đồng	5.527.000	23	9.097,0	10.850.235	18.427			2	425.154					400.000	11.693.816	442.200	83.000	55.300		116.900	55.000						752.400	10.941.416	
70	HL-00776	Đỗ Văn Minh	8.108.000	23	13.436,5	16.026.073	27.217			1	311.846					400.000	16.765.136	648.700	121.700	81.100		167.700	55.000			252.000			1.326.200	15.438.936	
71	HL-00785	Nguyễn Quang Đạo	8.108.000	24	13.931,5	16.616.473	28.220			1	311.846	320.000				400.000	17.676.539	674.300	126.500	84.300	190.260	176.800	55.000						1.307.160	16.369.379	
72	HL-00799	Phạm Phú Dị	8.108.000	19	10.157,7	12.115.361	20.575			1	311.846					200.000	12.647.782	648.700	121.700	81.100		126.500	55.000			353.000			1.386.000	11.261.782	
73	HL-00843	Phạm Văn Đông	5.527.000	22	12.247,4	14.607.802	24.808			2	425.154					400.000	15.457.764	442.200	83.000	55.300		154.600	55.000						790.100	14.667.664	
74	HL-00853	Nguyễn Khánh Toàn	7.051.000	24	13.521,2	16.127.097	27.388			1	271.192					400.000	16.825.677	564.100	105.800	70.600		168.300	55.000						963.800	15.861.877	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC-BCHQS	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
75	HL-00858	Hoàng Đức Duy	5.527.000	24	13.052,6	15.568.185	26.439			2	425.154					400.000	16.419.778	442.200	83.000	55.300		164.200	55.000						799.700	15.620.078	
76	HL-00870	Lê Văn Huy	5.527.000	23	13.448,6	16.040.505	27.241			1	212.577	320.000				400.000	17.000.323	467.800	87.800	58.500	190.260	170.000	55.000			369.000			1.398.360	15.601.963	
77	HL-00871	Lê Bá Thắng	5.527.000	24	13.917,2	16.599.417	28.191			1	212.577		480.000			400.000	17.720.185	442.200	83.000	55.300	331.538	177.200	55.000						1.144.238	16.575.947	
78	HL-00875	Nguyễn Đăng Tiệp	7.051.000	24	11.911,9	14.207.642	24.129			1	271.192					400.000	14.902.963	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	13.958.463	
79	HL-00884	Cao Hải Hưng	5.480.000	26	10.167,3	12.126.811	20.595			1	210.769						12.358.175	438.500	82.300	54.900		123.600	55.000						754.300	11.603.875	
80	HL-00890	Đoàn Tất Thơi	6.469.000	14	7.304,9	8.712.690	14.797	11	2.736.885	1	248.808					200.000	11.913.180	517.600	97.100	64.700		119.100	55.000						853.500	11.059.680	
81	HL-00906	Hoàng Văn Tuấn	5.219.000	31	12.822,7	15.293.978	25.974			1	200.731					400.000	15.920.683	417.600	78.300	52.200		159.200	55.000						762.300	15.158.383	
82	HL-00912	Nguyễn Văn Tài	8.108.000	22	10.441,2	12.453.499	21.150			1	311.846					400.000	13.186.495	648.700	121.700	81.100		131.900	55.000			397.333		520.000	1.955.733	11.230.762	
83	HL-00930	Vũ Mạnh Cường	5.527.000	27	15.769,6	18.808.824	31.943			1	212.577	320.000				400.000	19.773.344	467.800	87.800	58.500	190.260	197.700	55.000						1.057.060	18.716.284	
84	HL-00962	Trương Văn Họa	7.051.000	24	14.050,3	16.758.169	28.460			1	271.192					400.000	17.457.821	564.100	105.800	70.600		174.600	55.000						970.100	16.487.721	
85	HL-00991	Nguyễn Thanh Tiềm	5.527.000	18	7.991,6	9.531.736	16.188			2	425.154					200.000	10.173.078	442.200	83.000	55.300		101.700	55.000						737.200	9.435.878	
86	HL-01010	Nguyễn Công Vân	8.108.000	23	11.459,8	13.668.410	23.213			1	311.846					400.000	14.403.469	648.700	121.700	81.100		144.000	55.000						1.050.500	13.352.969	
87	HL-01025	Bùi Huy Hoàng	8.108.000	10	4.909,0	5.855.096	9.944	4	1.247.385	1	311.846	320.000				200.000	7.944.271	648.700	121.700	81.100	226.695	79.400	55.000						1.212.595	6.731.676	
88	HL-01042	Trần Hồng Sơn	7.051.000	23	11.432,3	13.635.610	23.157			1	271.192					400.000	14.329.959	564.100	105.800	70.600		143.300	55.000						938.800	13.391.159	
89	HL-01057	Nguyễn Đức Duy	5.219.000	16	5.449,4	6.499.645	11.038			10	2.007.308					200.000	8.717.991	417.600	78.300	52.200		87.200	55.000	30.000					720.300	7.997.691	
90	HL-01066	Lê Quang Phúc	5.804.000	27	15.100,8	18.011.128	30.588			2	446.462	320.000				400.000	19.208.178	464.400	87.100	58.100	226.695	192.100	55.000						1.083.395	18.124.783	
91	HL-01124	Vũ Quang Khánh	7.051.000	20	10.654,4	12.707.728	21.581			1	271.192		384.000			400.000	13.784.501	564.100	105.800	70.600	271.908	137.800	55.000						1.205.208	12.579.293	
92	HL-01148	Phan Văn Liêm	8.108.000	22	11.334,4	13.518.842	22.959			1	311.846					400.000	14.253.647	648.700	121.700	81.100		142.500	55.000						1.049.000	13.204.647	
93	HL-01150	Nguyễn Văn Như	7.051.000	22	10.786,6	12.865.467	21.849			1	271.192					400.000	13.558.508	564.100	105.800	70.600		135.600	55.000						931.100	12.627.408	
94	HL-01195	Nguyễn Văn Hinh	5.527.000	23	11.432,3	13.635.610	23.157			1	212.577		480.000			400.000	14.751.344	442.200	83.000	55.300	331.538	147.500	55.000						1.114.538	13.636.806	
95	HL-01250	Đào Thế Dương	5.527.000	24	8.653,7	10.321.500	17.529			1	212.577					400.000	10.951.606	442.200	83.000	55.300		109.500	55.000						745.000	10.206.606	
96	HL-01263	Nguyễn Văn Khương	7.051.000	22	12.709,4	15.158.842	25.744			1	271.192					400.000	15.855.778	564.100	105.800	70.600		158.600	55.000			275.000		572.000	1.801.100	14.054.678	
97	HL-01488	Phạm Văn Đô	7.051.000	22	9.072,8	10.821.371	18.378			2	542.385					400.000	11.782.134	564.100	105.800	70.600		117.800	55.000						913.300	10.868.834	
98	HL-01552	Trần Văn Đạt	5.264.000	30	11.306,9	13.486.042	22.903			1	202.462					400.000	14.111.407	421.200	79.000	52.700		141.100	55.000						749.000	13.362.407	
99	HL-01572	Vũ Văn Mạnh	6.469.000	23	13.766,5	16.419.673	27.885			1	248.808					400.000	17.096.366	517.600	97.100	64.700		171.000	55.000						905.400	16.190.966	
100	HL-01610	Thân Văn Diện	5.013.000	26	11.948,2	14.250.938	24.202			2	385.615					400.000	15.060.755	401.100	75.200	50.200		150.600	55.000	30.000		600.000			1.362.100	13.698.655	
101	HL-01648	Vũ Công Định	5.264.000	26	9.967,1	11.888.027	20.189			1	202.462					400.000	12.510.678	421.200	79.000	52.700		125.100	55.000	30.000					763.000	11.747.678	
102	HL-01731	Nguyễn Như Tiến	6.469.000	17	6.847,0	8.166.600	13.869	4	995.231	1	248.808					200.000	9.624.508	517.600	97.100	64.700		96.200	55.000						830.600	8.793.908	
103	HL-01759	Nguyễn Tiến Hiển	5.264.000	14	7.594,7	9.058.342	15.384	7	1.417.231	1	202.462					200.000	10.893.419	421.200	79.000	52.700		108.900	55.000	30.000					746.800	10.146.619	
104	HL-01767	Phạm Văn Bách	5.264.000	24	8.565,7	10.216.540	17.351			1	202.462					400.000	10.836.353	421.200	79.000	52.700		108.400	55.000						716.300	10.120.053	
105	HL-01913	Đinh Văn Lợi	8.108.000	22	12.706,1	15.154.906	25.737			1	311.846					400.000	15.892.489	648.700	121.700	81.100		158.900	55.000			464.325			1.529.725	14.362.764	
106	HL-01917	Bùi Văn Vương	5.978.000	31	12.258,4	14.620.922	24.831			1	229.923					400.000	15.275.676	478.300	89.700	59.800		152.800	55.000						835.600	14.440.076	
107	HL-02148	Phạm Văn Trung	7.051.000	24	13.183,5	15.724.313	26.704			1	271.192					400.000	16.422.209	564.100	105.800	70.600		164.200	55.000						959.700	15.462.509	
108	HL-02170	Trần Quốc Huy	6.469.000	31	14.950,1	17.831.384	30.283			1	248.808					400.000	18.510.475	517.600	97.100	64.700		185.100	55.000						919.500	17.590.975	
109	HL-02396	Dương Viết Tuyển	5.527.000	23	7.475,6	8.916.348	15.143			1	212.577					400.000	9.544.068	442.200	83.000	55.300		95.400	55.000						730.900	8.813.168	
110	HL-02902	Lương Cao Dũng	7.051.000	22	11.927,3	14.226.010	24.160			1	271.192					400.000	14.921.362	564.100	105.800	70.600		149.200	55.000						944.700	13.976.662	
111	HL-03026	Tiền Trung Hiếu	5.527.000	24	9.287,3	11.077.211	18.812			1	212.577					400.000	11.708.600	442.200	83.000	55.300		117.100	55.000						752.600	10.956.000	
112	HL-04340	Vũ Đình Tuyền	5.527.000	24	8.366,6	9.979.068	16.947			1	212.577					400.000	10.608.592	442.200	83.000	55.300		106.100	55.000						741.600	9.866.992	
113	HL-04999	Đỗ Văn Hoán	6.469.000	20	7.446,6	8.881.759	15.084			1	248.808					400.000	9.545.651	517.600	97.100	64.700		95.500	55.000	30.000		356.333			1.216.233	8.329.418	
114	HL-05117	Lục Văn Thuyết	8.108.000	23	13.347,4	15.919.801	27.036			1	311.846					400.000	16.658.683	648.700	121.700	81.100		166.600	55.000						1.073.100	15.585.583	
115	HL-05119	Phạm Xuân Trường	5.527.000	24	14.584,9	17.395.801	29.543			1	212.577		384.000			400.000	18.421.921	442.200	83.000	55.300	331.538	184.200	55.000		1.000.000				2.151.238	16.270.683	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC-BCHQS	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
116	HL-05200	Vũ Đức Cảnh	7.051.000	25	15.042,5	17.941.592	30.470			1	271.192					400.000	18.643.254	564.100	105.800	70.600		186.400	55.000	30.000					1.011.900	17.631.354	
117	HL-05270	Nguyễn Văn Tới	6.161.000	23	13.390,3	15.970.969	27.123			1	236.962					400.000	16.635.054	492.900	92.500	61.700		166.400	55.000			223.000		624.000	1.715.500	14.919.554	
118	HL-05273	Trịnh Phúc Hậu	6.161.000	25	12.897,5	15.383.193	26.125			2	473.923					400.000	16.283.241	492.900	92.500	61.700		162.800	55.000						864.900	15.418.341	
119	HL-05341	Nhữ Đình Quyền	7.051.000	18	7.246,0	8.642.498	14.677			1	271.192					200.000	9.128.367	564.100	105.800	70.600		91.300	55.000						886.800	8.241.567	
120	HL-05483	Nguyễn Văn Khu	5.264.000	22	11.334,4	13.518.842	22.959			1	202.462					400.000	14.144.263	421.200	79.000	52.700		141.400	55.000	30.000		412.325	572.000		1.763.625	12.380.638	
121	HL-05500	Nguyễn Văn Thức	5.264.000	22	13.255,0	15.809.593	26.849			1	202.462					400.000	16.438.904	421.200	79.000	52.700		164.400	55.000	30.000	1.000.000				1.802.300	14.636.604	
122	HL-05571	Nguyễn Văn Tiệp	6.469.000	23	11.336,6	13.521.466	22.963			2	497.615					400.000	14.442.044	517.600	97.100	64.700		144.400	55.000	30.000	800.000				1.708.800	12.733.244	
123	HL-05606	Vũ Nhật Hiến	5.219.000	24	7.641,7	9.114.460	15.479			2	401.462					400.000	9.931.401	417.600	78.300	52.200		99.300	55.000	30.000		340.000	416.000		1.488.400	8.443.001	
124	HL-05663	Hồ Bá Chất	6.161.000	12	7.359,0	8.777.276	14.906	3	710.885	4	947.846					200.000	10.650.913	492.900	92.500	61.700		106.500	55.000	30.000		455.000			1.293.600	9.357.313	
125	HL-05669	Hồ Văn Hải	6.161.000	24	13.940,3	16.626.969	28.237			1	236.962					400.000	17.292.168	492.900	92.500	61.700		172.900	55.000	30.000		455.000	130.000		1.490.000	15.802.168	
126	HL-05876	Trần Văn Tuấn	6.469.000	20	11.608,3	13.845.530	23.514			2	497.615					400.000	14.766.659	517.600	97.100	64.700		147.700	55.000	30.000					912.100	13.854.559	
127	HL-05966	Lê Đình Mạnh	6.161.000	22	12.200,1	14.551.386	24.712			1	236.962					400.000	15.213.060	492.900	92.500	61.700		152.100	55.000	30.000		254.000		650.000	1.788.200	13.424.860	
128	HL-06017	Nguyễn Tư Đạt	6.161.000	22	12.641,2	15.077.498	25.606			1	236.962					400.000	15.740.066	492.900	92.500	61.700		157.400	55.000	30.000					889.500	14.850.566	
129	HL-06088	La Văn Sinh	6.161.000	24	13.975,5	16.668.953	28.309			1	236.962					400.000	17.334.224	492.900	92.500	61.700		173.300	55.000	30.000					905.400	16.428.824	
130	HL-06102	Lê Đình Hùng	6.161.000	20	9.366,0	11.171.079	18.972			1	236.962					400.000	11.827.013	492.900	92.500	61.700		118.300	55.000	30.000					850.400	10.976.613	
131	HL-06147	Nguyễn Văn Thiện	6.161.000	19	10.712,1	12.776.608	21.698			1	236.962					200.000	13.235.268	492.900	92.500	61.700		132.400	55.000			375.333			1.209.833	12.025.435	
132	HL-06306	Vi Quốc Chinh	6.161.000	23	12.675,3	15.118.170	25.675			1	236.962					400.000	15.780.807	492.900	92.500	61.700		157.800	55.000	30.000					889.900	14.890.907	
133	HL-06391	Nguyễn Duy Phương	5.013.000	30	10.679,9	12.738.203	21.633			1	192.808					400.000	13.352.644	401.100	75.200	50.200		133.500	55.000	30.000					745.000	12.607.644	
134	HL-06513	Bùi Văn Sơn	5.867.000	23	12.744,6	15.200.826	25.815			1	225.654					400.000	15.852.295	469.400	88.100	58.700		158.500	55.000	30.000					859.700	14.992.595	
135	HL-06699	Nguyễn Đình Minh	6.161.000	23	13.389,2	15.969.657	27.121			1	236.962					400.000	16.633.740	492.900	92.500	61.700		166.300	55.000						868.400	15.765.340	
136	HL-06748	Bùi Văn Khoa	5.867.000	19	8.161,7	9.734.618	16.532			1	225.654					200.000	10.176.804	469.400	88.100	58.700		101.800	55.000	30.000					803.000	9.373.804	
137	HL-06750	Bùi Văn Quyết	5.867.000	19	8.816,9	10.516.093	17.859			1	225.654					200.000	10.959.606	469.400	88.100	58.700		109.600	55.000	30.000					810.800	10.148.806	
138	HL-06773	Hán Đức Hạnh	5.867.000	18	9.613,8	11.466.637	19.474	4	902.615	1	225.654					200.000	12.814.380	469.400	88.100	58.700		128.100	55.000	30.000					829.300	11.985.080	
139	HL-06818	Nguyễn Anh Nguyên	5.867.000	19	8.738,1	10.422.166	17.700	2	451.308	1	225.654					200.000	11.316.828	469.400	88.100	58.700		113.200	55.000	30.000					814.400	10.502.428	
140	HL-06955	Đỗ Văn Kiểm	5.867.000	25	11.709,5	13.966.234	23.719			1	225.654					400.000	14.615.607	469.400	88.100	58.700		146.200	55.000			254.000		546.000	1.617.400	12.998.207	
141	HL-07038	Đoàn Tất Thành	5.867.000	26	13.933,7	16.619.097	28.224			1	225.654					400.000	17.272.975	469.400	88.100	58.700		172.700	55.000	30.000					873.900	16.399.075	
4	**34**	**Tổ sàng tuyển**		**434**	**172.933,8**	**206.262.711**	**350.294**	**30**	**6.957.346**	**20**	**4.452.497**		**768.000**	**350.843**			**219.141.691**	**8.802.600**	**1.651.700**	**1.101.600**	**574.098**	**2.161.400**	**1.155.000**			**801.650**		**364.000**	**16.612.048**	**202.529.643**	
142	HL-02914	Trần Văn Chung	5.753.000					10	2.212.692	1	221.269						2.433.961					24.300	55.000						79.300	2.354.661	
143	HL-00418	Nguyễn Đình Cường	8.108.000	23	10.070,5	12.011.355	20.399			1	311.846						12.343.600	648.700	121.700	81.100		123.400	55.000			236.325			1.266.225	11.077.375	
144	HL-00439	Ngô Xuân Thanh	5.480.000	20	8.466,2	10.097.804	17.149	3	632.308	1	210.769						10.958.030	438.500	82.300	54.900		109.600	55.000						740.300	10.217.730	
145	HL-00606	Phạm Trung Hoành	5.480.000	23	9.299,4	11.091.643	18.837			1	210.769		256.000				11.577.249	438.500	82.300	54.900	195.279	115.800	55.000						941.779	10.635.470	
146	HL-00787	Bùi Mạnh Cường	5.480.000	24	8.714,2	10.393.660	17.651			1	210.769		256.000				10.878.080	438.500	82.300	54.900	102.984	108.800	55.000						842.484	10.035.596	
147	HL-01041	Lưu Cung Thăng	5.480.000	25	11.993,3	14.304.730	24.294			1	210.769						14.539.793	438.500	82.300	54.900		145.400	55.000			298.325			1.074.425	13.465.368	
148	HL-01490	Trương Văn Thành	5.480.000	23	7.663,7	9.140.700	15.524			1	210.769						9.366.993	438.500	82.300	54.900		93.700	55.000						724.400	8.642.593	
149	HL-01495	Bùi Văn Ngạn	5.480.000	23	9.675,6	11.540.347	19.599			1	210.769						11.770.715	438.500	82.300	54.900		117.700	55.000						748.400	11.022.315	
150	HL-01502	Nguyễn Đình Luận	5.480.000	23	9.480,9	11.308.123	19.204			1	210.769						11.538.096	438.500	82.300	54.900		115.400	55.000						746.100	10.791.996	
151	HL-01505	Hoàng Xuân Phi	5.480.000	25	10.204,7	12.171.419	20.671			1	210.769						12.402.859	438.500	82.300	54.900		124.000	55.000						754.700	11.648.159	
152	HL-01509	Bùi Văn Đoàn	5.480.000	23	11.281,6	13.455.866	22.852			1	210.769		256.000				13.945.487	438.500	82.300	54.900	201.999	139.500	55.000						972.199	12.973.288	
153	HL-01687	Nguyễn Bá Lương	4.970.000	17	5.309,0	6.332.186	10.754			1	191.154						6.534.094	397.700	74.600	49.800		65.300	55.000						642.400	5.891.694	
154	HL-01822	Nguyễn Thắng	6.329.000	24	10.814,1	12.898.267	21.905			1	243.423						13.163.595	506.400	95.000	63.300		131.600	55.000						851.300	12.312.295	
155	HL-01866	Nguyễn Thị Thủy	5.753.000	25	9.147,6	10.910.587	18.529			1	221.269			81.829			11.232.214	460.300	86.300	57.600		112.300	55.000						771.500	10.460.714	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC-BCHQS	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
156	HL-02080	Phạm Quang Nam	5.480.000	24	10.540,2	12.571.579	21.350			1	210.769						12.803.698	438.500	82.300	54.900	73.836	128.000	55.000						832.536	11.971.162	
157	HL-02156	Điệp Thị Lương Tâm	5.480.000	23	9.208,1	10.982.747	18.652			1	210.769			89.533			11.301.701	438.500	82.300	54.900		113.000	55.000						743.700	10.558.001	
158	HL-03244	Nguyễn Văn Bắc	6.329.000	12	3.416,7	4.075.190	6.921	13	3.164.500	1	243.423						7.490.034	506.400	95.000	63.300		74.900	55.000						794.600	6.695.434	
159	HL-04003	Lưu Thị Hồng	5.753.000	25	10.916,4	13.020.282	22.112			1	221.269			97.652			13.361.315	460.300	86.300	57.600		133.600	55.000						792.800	12.568.515	
160	HL-04941	Nguyễn Thị Thái Hoa	6.329.000	25	9.147,6	10.910.587	18.529			1	243.423			81.829			11.254.368	506.400	95.000	63.300		112.500	55.000						832.200	10.422.168	
161	HL-06231	Mạc Quốc Vinh	6.161.000	17	5.082,0	6.061.437	10.294	4	947.846	1	236.962						7.256.539	492.900	92.500	61.700		72.600	55.000						774.700	6.481.839	
162	HS20-159	Hán Văn Tấn		10	2.502,0	2.984.202	5.068										2.989.270						55.000			267.000		364.000	686.000	2.303.270	
5	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**425**	**101.905,0**	**121.544.824**	**206.419**	**14**	**2.634.077**	**26**	**5.359.424**			**513.611**			**130.258.355**	**7.652.400**	**1.435.600**	**957.400**		**1.302.500**	**935.000**			**844.000**		**468.000**	**13.594.900**	**116.663.455**	
163	HL-00186	Trần Văn Niêm	6.329.000	29	6.294,0	7.507.022	12.749			1	243.423						7.763.194	506.400	95.000	63.300		77.600	55.000						797.300	6.965.894	
164	HL-00215	Nguyễn Hồng Quang	5.978.000	31	6.881,0	8.207.153	13.938			1	229.923						8.451.014	478.300	89.700	59.800		84.500	55.000			314.000			1.081.300	7.369.714	
165	HL-00387	Vũ Thị Huyền	5.082.000	23	6.088,0	7.261.321	12.332	3	586.385	1	195.462			59.196			8.114.696	406.600	76.300	50.900		81.100	55.000						669.900	7.444.796	
166	HL-00744	Khổng Đăng Tuấn	7.051.000	21	5.063,0	6.038.776	10.256			1	271.192						6.320.224	564.100	105.800	70.600		63.200	55.000						858.700	5.461.524	
167	HL-00814	Nguyễn Anh Tuấn	5.978.000	30	7.200,0	8.587.633	14.584			1	229.923						8.832.140	478.300	89.700	59.800		88.300	55.000						771.100	8.061.040	
168	HL-00876	Nguyễn Thị Hạnh	4.840.000	23	6.197,0	7.391.328	12.553	4	744.615	1	186.154			60.255			8.394.905	387.300	72.700	48.500		83.900	55.000						647.400	7.747.505	
169	HL-01001	Phan Thị Quyên	4.703.000	24	6.666,0	7.950.717	13.503			1	180.885			62.115			8.207.220	376.300	70.600	47.100		82.100	55.000						631.100	7.576.120	
170	HL-01013	Bùi Thị Hường	5.219.000	24	4.502,0	5.369.656	9.119			1	200.731			41.950			5.621.456	417.600	78.300	52.200		56.200	55.000						659.300	4.962.156	
171	HL-01827	Trần Văn Phú	6.469.000	30	6.662,0	7.945.946	13.495			1	248.808						8.208.249	517.600	97.100	64.700		82.100	55.000			311.000		468.000	1.595.500	6.612.749	
172	HL-01881	Nguyễn Văn Thuyết	7.051.000	31	6.222,0	7.421.146	12.603			1	271.192						7.704.941	564.100	105.800	70.600		77.000	55.000						872.500	6.832.441	
173	HL-02103	Nguyễn Thị Hồng Ánh	4.703.000	24	6.666,0	7.950.717	13.503			1	180.885			62.115			8.207.220	376.300	70.600	47.100		82.100	55.000						631.100	7.576.120	
174	HL-02128	Phạm Thị Quỳnh	4.840.000	22	6.195,0	7.388.942	12.549			1	186.154			62.974			7.650.619	387.300	72.700	48.500		76.500	55.000						640.000	7.010.619	
175	HL-02485	Vũ Tiến Nghiên	5.753.000	30	6.026,0	7.187.371	12.206			1	221.269						7.420.846	460.300	86.300	57.600		74.200	55.000						733.400	6.687.446	
176	HL-03128	Tạ Thị Xuân	5.480.000	23	6.139,0	7.322.150	12.435			1	210.769			59.691			7.605.045	438.500	82.300	54.900		76.100	55.000						706.800	6.898.245	
177	HL-03329	Đoàn Thị Hiền	4.856.000	18	5.312,0	6.335.765	10.760			10	1.867.692			43.998			8.258.215	388.500	72.900	48.600		82.600	55.000						647.600	7.610.615	
178	HL-04345	Nguyễn Xuân Tình	6.469.000	20	3.760,0	4.484.653	7.616			1	248.808						4.741.077	517.600	97.100	64.700		47.400	55.000						781.800	3.959.277	
179	HL-05157	Vũ Thị Lệ	4.840.000	22	6.032,0	7.194.528	12.218	7	1.303.077	1	186.154			61.317			8.757.294	387.300	72.700	48.500		87.600	55.000			219.000			870.100	7.887.194	
6	**37**	**Tổ cơ điện ngoài lò**		**34**	**11.264,2**	**13.435.113**	**22.816**			**4**	**812.461**			**97.590**			**14.367.980**	**438.500**	**82.300**	**54.900**		**143.700**	**110.000**		**136.777**				**966.177**	**13.401.803**	
180	HL-01074	Lê Ngọc Thắm	5.082.000	7	1.813,0	2.162.414	3.672			2	390.923			19.307			2.576.316					25.800	55.000		136.777				217.577	2.358.739	
181	HL-02281	Hoàng Thị Tuyết Mai	5.480.000	27	9.451,2	11.272.699	19.144			2	421.538			78.283			11.791.664	438.500	82.300	54.900		117.900	55.000						748.600	11.043.064	
Tổng cộng				**4.166**	**1.906.534,0**	**2.278.614.118**	**4.488.000**	**115**	**27.260.463**	**219**	**51.417.388**	**3.200.000**	**3.360.000**	**1.033.994**	**179.000**	**46.800.000**	**2.416.352.963**	**87.629.900**	**16.440.200**	**10.961.900**	**4.467.876**	**24.133.100**	**9.955.000**	**1.020.000**	**5.236.777**	**12.855.449**	**2.444.000**	**4.550.000**	**179.694.204**	**2.236.658.759**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 6 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng